

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/HNGĐ - ST.

Ngày: 19/9/2018.

“V/v : L hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai Thế Hải.

2. Ông Trần Minh Tuấn.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Văn Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2018, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2018/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị L, sinh năm 1989; HKTT: Xóm B – xã Đ – huyện Y - Hòa Bình. Chỗ ở hiện nay: Nhà trọ M, NC3 - KCN M 2 – huyện B - Bình Dương: Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Xuân T, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn 2 - xã Đ – huyện T - Bình Thuận: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – Chị Bùi Thị L trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L và anh Lê Xuân T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 06/9/2016. Vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Chị Bùi Thị L cho rằng: Do anh T không có trách nhiệm với gia đình, mà thường dùng những lời lẽ la mắng đến người con riêng của chị L nên cuộc sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy không thể tiếp tục chung sống được với nhau nên từ tháng 11/2016 chị L đã bỏ nhà đi vào Bình Dương làm ăn và sống L thân với anh T

cho đến nay. Trong thời gian sống L thân, vợ chồng không có liên lạc với nhau. Hiện nay, chị L không còn tình cảm với anh T và không muốn tiếp tục chung sống với anh T nên chị L yêu cầu giải quyết ly hôn.

- Về con chung: Chị L và anh T không có con chung.
- Về tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ nhưng bị đơn - Anh Lê Xuân T không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của anh Lê Xuân T theo quy định.

[2]. Những chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn – Chị Bùi Thị L đã cung cấp cho Tòa án những chứng cứ sau: 01 Trích lục kết hôn (bản sao) số 48/TLKH-BS ngày 06/9/2016 của UBND xã Đ; 01 Sổ hộ khẩu (bản sao); 01 chứng minh nhân dân mang tên Bùi Thị L (bản sao).

- Ngoài ra, vào các ngày 10/7/2018, 07/8/2018, Tòa án đã tiến xác minh về tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh T, chị L và xác định cư trú của anh T tại địa phương xã Đ.

[5]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

- Ý kiến về việc tuân theo Pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã thực hiện đúng quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị xem xét áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Bùi Thị L được ly hôn với anh Lê Xuân T.

Về án phí: Chị L phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tòa án đã hai lần triệu tập hợp lệ bị đơn - Anh Lê Xuân T đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xét xử vắng mặt bị đơn Lê Xuân T. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn Lê Xuân T đã được triệu tập tham gia phiên tòa hai lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Lê Xuân T là phù hợp.

[2] *Về quan hệ pháp luật trong vụ án*:

Nguyên đơn - Chị Bùi Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết việc Ly hôn. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

[3] *Về yêu cầu giải quyết Ly hôn của nguyên đơn – Chị Bùi Thị L*:

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Bùi Thị L và anh Lê Xuân T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận vào ngày 06/9/2016. Do trước khi kết hôn với anh T, thì chị L đã có một người con riêng với người khác. Trong thời gian chung sống, anh T thường hay la mắng người con riêng của chị L. Anh T không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình. Từ đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn với nhau. Anh T và chị L chung sống được 2 tháng thì chị L nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên đã sống L thân với anh T từ tháng 11/2016 cho đến nay. Chị L không mong muốn tiếp tục chung sống với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Do trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ anh T đến Tòa án giải quyết việc ly hôn và hòa giải đoàn tụ nhưng anh T đều vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ được.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào kết quả xác minh ngày 10/7/2018, 07/8/2018 (bút lục 13, 14) xác định: Vợ chồng chị L, anh T chung sống không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên gây gỗ cãi vã nhau nên chỉ sống chung được một thời gian ngắn thì ly thân cho đến nay. Tại phiên tòa, chị L thừa nhận không còn tình cảm gì với anh T; thời gian sống Ly thân các bên không còn liên lạc hay quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên chị L không mong muốn quay về chung sống với anh T, mà đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Điều đó chứng tỏ: Mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã xảy ra trầm trọng và kéo dài; vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu giải quyết ly hôn của chị L là hoàn toàn chính đáng và có căn cứ nên cần được chấp nhận. Vì vậy, cần xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn với anh Lê Xuân T là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. *Về việc nuôi con*: Chị Bùi Thị L và anh Lê Xuân T không có con chung.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị Bùi Thị L có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6] *Về án phí*: Cần buộc chị Bùi Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà Nước là phù hợp với Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] *Về đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T*: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho chị Bùi Thị L được ly hôn với anh Lê Xuân T là có căn cứ và phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L được Ly hôn với anh Lê Xuân T.

- Về án phí: Buộc chị Bùi Thị L phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số N. 0012602, ngày 17/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị Bùi Thị L đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án – Ngày 19/9/2018. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết (**Đã giải thích quyền kháng cáo**).

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- C.C Thi hành án DS;
- UBND xã Đ (thay TB);
- Lưu VP, án văn, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Yến

